GrammarTrack

SƠ CẤP PHIẾU BÀI TẬP PDF

Bảng động từ bất quy tắc PDF: bản in kèm nghĩa và bài tập có đáp án



có đáp án

Bảng 115 động từ bất quy tắc thường gặp nhất trong tiếng Anh với đủ V1, V2, V3 và nghĩa tiếng Việt, cùng năm bài tập (31 câu), có một bài riêng về những lỗi người Việt hay mắc. Đáp án ở trang cuối. Trình độ A2.

HỌ TÊN

NGÀY

QUY TẮC

Bảng động từ bất quy tắc: từ arise đến bring

V1	V2	V3	Nghĩa
arise	arose	arisen	nảy sinh, phát sinh
be	was / were	been	là, ở
beat	beat	beaten	đánh, đánh bại
become	became	become	trở thành, trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	uốn cong, cúi xuống
bet	bet	bet	cá cược
bite	bit	bitten	cắn
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	làm vỡ, làm gãy
bring	brought	brought	mang đến

QUY TẮC

Bảng động từ bất quy tắc: từ build đến fly

V1	V2	V3	Nghĩa
build	built	built	xây dựng
burn	burnt / burned	burnt / burned	đốt, cháy
burst	burst	burst	nổ tung, vỡ tung
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt, bắt kịp (xe)
choose	chose	chosen	chọn
come	came	come	đến, tới
cost	cost	cost	có giá, tốn
cut	cut	cut	cắt
deal	dealt	dealt	giải quyết, chia (bài)
dig	dug	dug	đào
dive	dived (Mỹ: dove)	dived	lặn, nhảy xuống nước
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ, kéo
dream	dreamt / dreamed	dreamt / dreamed	mơ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái (xe)
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	ngã, rơi
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh nhau, chiến đấu
find	found	found	tìm thấy
fly	flew	flown	bay

QUY TẮC

Bảng động từ bất quy tắc: từ forbid đến lie

V1	V2	V3	Nghĩa
forbid	forbade	forbidden	cấm
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đóng băng, đông lạnh
get	got	got (Mỹ: gotten)	nhận được, có được
give	gave	given	cho, đưa
go	went	gone	đi
grow	grew	grown	lớn lên, trồng (cây)
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe thấy
hide	hid	hidden	trốn, giấu
hit	hit	hit	đánh, va vào
hold	held	held	cầm, giữ, tổ chức
hurt	hurt	hurt	làm đau, bị đau
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt, để, đẻ (trứng)
lead	led	led	dẫn dắt, lãnh đạo
learn	learnt / learned	learnt / learned	học
leave	left	left	rời đi, để lại
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để, cho phép
lie	lay	lain	nằm

QUY TẮC

Bảng động từ bất quy tắc: từ light đến show

V1	V2	V3	Nghĩa
light	lit	lit	thắp, châm (lửa)
lose	lost	lost	mất, thua
make	made	made	làm, chế tạo
mean	meant	meant	có nghĩa là
meet	met	met	gặp
pay	paid	paid	trả (tiền)
prove	proved	proved / proven	chứng minh
put	put	put	đặt, để
quit	quit	quit	bỏ, nghỉ (việc)
read	read	read	đọc
ride	rode	ridden	đi (xe), cưỡi (ngựa)
ring	rang	rung	reo, rung (chuông)
rise	rose	risen	mọc, tăng lên
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
see	saw	seen	nhìn thấy
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
set	set	set	đặt, thiết lập
shake	shook	shaken	lắc, rung
shine	shone	shone	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn
show	showed	shown	cho xem, chỉ

QUY TẮC

Bảng động từ bất quy tắc: từ shrink đến tell

V1	V2	V3	Nghĩa
shrink	shrank	shrunk	co lại
shut	shut	shut	đóng
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt
smell	smelt / smelled	smelt / smelled	ngửi, có mùi
speak	spoke	spoken	nói (ngôn ngữ)
spend	spent	spent	tiêu (tiền), dành
spread	spread	spread	lan ra, trải ra
stand	stood	stood	đứng
steal	stole	stolen	ăn trộm
stick	stuck	stuck	dán, dính
sting	stung	stung	chích, đốt (ong)
strike	struck	struck	đánh, đình công
swear	swore	sworn	thề, chửi thề
sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi
swing	swung	swung	đung đưa
take	took	taken	lấy, mang đi
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé
tell	told	told	kể, bảo

QUY TẮC

Bảng động từ bất quy tắc: từ think đến write

V1	V2	V3	Nghĩa
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném
understand	understood	understood	hiểu
wake	woke	woken	thức dậy, đánh thức
wear	wore	worn	mặc, đội, đeo
weep	wept	wept	khóc
win	won	won	thắng
write	wrote	written	viết

QUY TẮC

V2 hay V3?

- **V2** (Past Simple) đứng một mình, không cần trợ động từ: *I went home yesterday.*
- **V3** (quá khứ phân từ) đứng sau have, has, had, hoặc sau be trong câu bị động: *He has gone home.* *The letter was written.*
- Có mốc thời gian như yesterday, last week, ago thì dùng V2: Hôm qua tôi đã gặp anh ấy = *I met him yesterday.*
- Sau did và didn't dùng V1: *Did you see it? I didn't see it.*
- "Được", "bị" thường là câu bị động: be + V3. Nhà được xây năm 1990 = *The house was built in 1990.*

1 Điền dạng còn thiếu

Viết hai dạng còn thiếu của mỗi động từ.

1 **give,** _____ , _____

2 _____ **, slept,** _____

3 speak, _____ , _____

4 _____ , _____ , worn

5 catch, _____ , _____

6 _____ , sang, _____

7 forget, _____ , _____

8 _____ , _____ , hidden

2 Chọn đáp án đúng

Chọn từ đúng cho mỗi câu.

1 We _____ to the zoo last Sunday. — a) gone — b) went

2 Have you ever _____ a horse? — a) ridden — b) rode

3 Our car was _____ last night. — a) stole — b) stolen

4 Can you _____ me your dictionary? — a) borrow — b) lend

5 She has already _____ her homework. — a) done — b) did

6 I _____ really tired after the match. — a) felt — b) fell

7 Our teacher _____ us a funny story. — a) said — b) told

3 Chuyển sang thì Past Simple

Viết lại câu ở thì Past Simple (quá khứ đơn). Câu phủ định và câu hỏi với động từ thường cần did.

1 I take the bus to school.

2 Mai buys a new dress.

3 **We don't understand the question.**

4 **Does he know the answer?**

5 **He writes a letter to his grandma.**

6 **They are at home.**

4 Lỗi người Việt hay mắc

Mỗi câu có một lỗi mà người Việt hay mắc. Sửa lại cho đúng.

1 **Yesterday I go to the market with my mum.**

2 **Did you bought the tickets?**

3 **I have seen him last week.**

4 **This house built in 1990.**

5 **My father teached me to ride a bike.**

6 **She said me the news.**

5 Dịch sang tiếng Anh

Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Chú ý: "đã" không phải lúc nào cũng là V2.

1. **Hôm qua tôi đã mua một cái điện thoại mới.**

2. **Bạn đã ăn sáng chưa?**

3. **Xe đạp của tôi bị lấy trộm tối qua.**

4. **Anh ấy trở thành bác sĩ năm 2020.**

QUÉT MÃ ĐỂ TẢI ỨNG DỤNG

Luyện tập trong ứng dụng GrammarTrack

Nhiệm vụ hằng ngày, XP và chuỗi ngày học – có âm thanh và chấm điểm ngay.

Tải về trên App Store

Tải nội dung trên Google Play

Hoặc luyện tập trên website: **grammartrack.com/vi/courses/topics/irregular-verbs**

Đáp án

Bảng động từ bất quy tắc PDF: bản in kèm nghĩa và bài tập có đáp án

1

1 gave / given
2 sleep / slept
3 spoke / spoken
4 wear / wore
5 caught / caught
6 sing / sung
7 forgot / forgotten
8 hide / hid

2

1 b) went
2 a) ridden
3 b) stolen
4 b) lend
5 a) done
6 a) felt
7 b) told

3

1 I took the bus to school.
2 Mai bought a new dress.
3 We didn't understand the question.
4 Did he know the answer?
5 He wrote a letter to his grandma.
6 They were at home.

4

1 Yesterday I went to the market with my mum.
2 Did you buy the tickets?
3 I saw him last week.
4 This house was built in 1990.
5 My father taught me to ride a bike.
6 She told me the news.

5

1 I bought a new phone yesterday.
2 Have you had breakfast yet? hoặc Have you eaten breakfast yet?
3 My bike was stolen last night.
4 He became a doctor in 2020.